

Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh tái cơ cấu kinh tế kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

PHÍ VINH TƯỜNG
TRẦN THỊ VÂN ANH
TẠ PHÚC ĐƯỜNG

Là chủ thể của quá trình sản xuất và là những bộ phận cấu thành chính của nền kinh tế, doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) nói riêng chính là những đơn vị sẽ thực thi quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Nói cách khác, phát triển DNVVN là cơ sở để xây dựng cơ cấu kinh tế mới có tính cạnh tranh cao hơn. Những yêu cầu trên đòi hỏi, bên cạnh việc tự nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVVN, sự hình thành một hệ thống nhất quán các chính sách của chính phủ là cơ sở quan trọng để đảm bảo, duy trì và thúc đẩy sự phát triển của DNVVN, thông qua đó đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu trong một thời gian ngắn nhất có thể. Vì vậy, bài viết đi sâu phân tích kinh nghiệm hỗ trợ phát triển DNVVN của một số quốc gia, trong đó tập trung chủ yếu vào những chính sách nhằm nâng cao năng lực cho các DNVVN và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong bối cảnh tái cơ cấu kinh tế.

1. Bối cảnh tái cơ cấu

Nhiều nền kinh tế trong khu vực, cũng như thế giới đã và đang phải đối mặt với yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế để vượt tới một nấc thang mới của sự phát triển. Trong lịch sử tăng trưởng kinh tế và phát triển, một số nền kinh tế đã đạt được những thành công trong việc tái cơ cấu nền kinh tế hoặc vượt qua khủng hoảng để trở thành những nước phát triển như ngày nay. Danh sách các nền kinh tế đó bao gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc (Đông Bắc Á), Thái Lan, Malaixia (Đông Nam Á), hay trước đó là Italia, Anh (Châu Âu)... Tuy bối cảnh trong và ngoài nước của Việt Nam khác với bối cảnh của các nền kinh tế nói trên khi đối mặt với yêu cầu tái cơ cấu, nhưng bằng việc nghiên cứu, những hình mẫu thành công đó (và có thể bao gồm cả những thất bại) có thể gợi mở những nguyên lý triển khai chính sách để tham khảo và vận dụng.

Yêu cầu tái cấu trúc để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, nâng cao mức sống của người dân thường phát sinh trong một số giai đoạn nhất định của tiến trình phát triển. Tại khu vực Đông Bắc Á, sau nửa thập kỷ tiến hành khôi phục nền kinh tế từ đổ vỡ tàn của chiến tranh, Nhật Bản đối mặt với vấn đề khủng hoảng và yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế. Chi phí sản xuất các sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản, sau một thời gian duy trì ở mức tương đương với mức chi phí sản xuất tại Mỹ, đã bắt đầu gia tăng. Nguyên nhân căn bản là chi phí của các đầu vào trung gian, trong đó có than và thép, tăng lên¹. Đặc biệt, nền kinh tế Nhật Bản lúc này là một nền kinh tế kép (dual economy) trong đó một nền kinh tế hiện đại của các doanh nghiệp quy mô lớn tồn tại song song với một nền kinh

Phí Vinh Tường, TS.; Trần Thị Vân Anh, ThS.; Tạ Phúc Đường, Viện Kinh tế Việt Nam

1. Kenichi Ohno, (2010), tr 198.

tế lạc hậu của các DNVVN. Điều này ảnh hưởng xấu đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh quốc gia, đe dọa mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

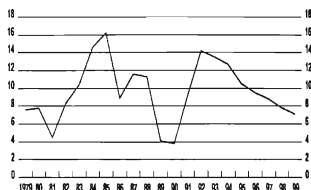
Đài Loan là một nền kinh tế dựa trên sự phát triển của khu vực DNVVN. Tính đến năm 2009, có 1.232.000 DNVVN, chiếm 98% trong tổng số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế. Các DNVVN Đài Loan thu hút 8.066.000 lao động, tương ứng 77% tổng số lao động của nền kinh tế.

Nhìn về quá khứ, Đài Loan cũng đã hai lần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Lần chuyển đổi thứ nhất là từ mô hình tăng trưởng thay thế nhập khẩu (1950-1958) sang mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu (1958-1980). Lần thứ hai (từ sau năm 1980) với việc gia tăng mức độ tự do hóa nhằm khai thác có hiệu quả mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Nguyên nhân cơ bản dẫn tới yêu cầu tái cơ cấu kinh tế lần thứ hai là do những tổn tại của việc không thực hiện triệt để các chính sách nhằm thúc đẩy nền kinh tế hội nhập. Bên cạnh việc thúc đẩy hội nhập, giúp các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu hàng hóa trên thị trường thế giới, Đài Loan vẫn duy trì mức độ bảo hộ cho một số ngành trong nước. Hệ quả là nền kinh tế song song tồn tại hai hệ thống thương mại và các doanh nghiệp trong những ngành được bảo hộ, vốn không phải là những ngành tăng trưởng cao, không cải thiện được năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, với quy mô nhỏ bé, thị trường nội địa không thể đóng vai trò động lực thúc đẩy doanh nghiệp.

Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách nền kinh tế năm 1978, gần một thập kỷ trước khi Việt Nam tiến hành cải cách nền kinh tế. Cuộc cải cách lần một đó đã mang lại cho Trung Quốc hai thập kỷ tăng trưởng cao với tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,8%/năm. Cùng với kết quả tăng trưởng cao, tỷ lệ nghèo đói của Trung Quốc cũng giảm từ trên 50% lúc bắt đầu đổi mới xuống mức dưới 8% (theo chuẩn nghèo quốc gia) năm 1997. Tuy

nhien, sau hai thập kỷ thành công, cơ cấu nền kinh tế bắt đầu bộc lộ các điểm yếu, thách thức mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng GDP đã liên tục giảm xuống, bắt đầu từ đỉnh cao trên 14% (năm 1992) xuống còn khoảng 7% (năm 1999).

HÌNH 1: Tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1979-1999 (%)



Nguồn: Charles Pigott, Young-Sook Nam và Quimai Yang, 2000.

Tốc độ tăng trưởng suy giảm phản ánh những vấn đề trầm trọng trong cơ cấu kinh tế Trung Quốc. Số doanh nghiệp quốc doanh (DNNN) bảo lỗ gia tăng, hệ thống ngân hàng thương mại gia tăng các khoản cho vay phi sản xuất. Trong khi đó, các doanh nghiệp hương chẩn (TVE), vốn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế và là các nguồn tạo ra việc làm cho khu vực nông thôn gặp phải những khó khăn nghiêm trọng về tài chính. Những vấn đề cơ cấu phát sinh, bao gồm sự suy giảm dòng tiền của doanh nghiệp, thu nhập của người dân nông thôn giảm sút hay thiếu phát, đã tạo ra sức ép tái cơ cấu nền kinh tế để tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao.

2. Kinh nghiệm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của một số quốc gia

Có thể thấy rằng thời điểm mỗi nền kinh tế phải đối mặt với thách thức tái cơ cấu là khác nhau, nhưng điểm chung mà các nền kinh tế phải giải quyết là xây dựng một cơ cấu kinh tế mới có giá trị gia tăng cao hơn và có khả năng hình thành những ngành mới

đóng vai trò động lực thay thế cho những ngành đóng vai trò động lực hiện tại. Tức là xây dựng một cơ cấu kinh tế động (dynamic) tương đối, luôn có khả năng tạo ra những ngành động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đối mặt với thách thức đó, các Chính phủ đã sử dụng tổng hợp hệ thống chính sách ngành nhằm khuyến khích sự phát triển của khu vực doanh nghiệp theo định hướng rõ ràng để hình thành cơ cấu kinh tế mục tiêu.

Trong giai đoạn sau chiến tranh, Chính phủ Nhật Bản quan niệm DNVVN không chỉ là những “người chơi quan trọng” đối với nền kinh tế, theo nghĩa xóa bỏ hành vi độc quyền của một số ít các doanh nghiệp qui mô lớn, mà còn là động lực thúc đẩy dân chủ hóa xã hội Nhật Bản hậu chiến tranh. Những quan điểm nói trên được thể hiện rõ trong các văn bản luật pháp được ban hành. Ví dụ, ngay trong luật thành lập Cơ quan về DNVVN (năm 1948) đã khẳng định sự có mặt của các DNVVN khỏe mạnh và độc lập là quan trọng đối với nền kinh tế do nó: (1) cải thiện sức khỏe nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng, (2) ngăn cản quá trình tập trung quyền lực kinh tế (sức mạnh thị trường) trong tay một số ít các doanh nghiệp qui mô lớn và (3) đảm bảo các cơ hội kinh doanh bình đẳng cho bất cứ ai muốn kinh doanh.

Để giải quyết thách thức, Nhật Bản xác định vấn đề trọng tâm là cải thiện hiệu quả hoạt động của các DNVVN. Một hệ thống các chính sách thúc đẩy doanh nghiệp phát triển đã được ban hành. Luật về các biện pháp lâm thời hỗ trợ sự phát triển của các DNVVN phân theo ngành kinh doanh đã được ban hành năm 1960. Tầm quan trọng của luật, như (Yanagi, 1999) đã phân tích, là do nó tích hợp trọn gói các chính sách ngành, các chương trình hỗ trợ quản trị kinh doanh, các ưu đãi thuế và cả các chương trình hỗ trợ tài chính.

Tiếp đó, Nhật Bản đã ban hành Luật Hiện đại hóa doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 1963, với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành sản xuất, trong đó cơ

bản là các DNVVN hoạt động². Trong cùng năm 1963, Nhật Bản cụ thể hóa định hướng phát triển DNVVN. Tư tưởng cơ bản của Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 1963 là “hỗ trợ những nỗ lực độc lập của DNVVN trong việc cải thiện điều kiện thương mại và năng suất”, giúp các DNVVN tăng trưởng và “thực hiện được vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia thông qua việc đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế” (Điều 1).

Hai vấn đề cơ bản được giải quyết thông qua việc triển khai luật DNVVN 1963 là: (1) nâng cấp cơ cấu DNVVN với các biện pháp như hiện đại hóa trang thiết bị, nâng cấp công nghệ, hợp lý hóa quản lý, điều chỉnh lại qui mô của DNVVN, liên kết DNVVN cho các hoạt động kinh doanh chung, hiện đại hóa khu vực dịch vụ và thương mại (phục vụ khu vực sản xuất), hỗ trợ chuyển đổi mục đích kinh doanh và hỗ trợ đào tạo lao động và tuyển dụng; (2) giảm thiểu các điểm bất lợi của DNVVN trong hoạt động kinh doanh thông qua việc hạn chế sự cạnh tranh quá mức giữa các DNVVN, đảm bảo các giao dịch hợp đồng thấu phụ bình đẳng, đảm bảo các cơ hội kinh doanh bình đẳng cho các DNVVN và đảm bảo các đơn đặt hàng với DNVVN từ khu vực công.

Các công cụ cơ bản được sử dụng lúc bấy giờ bao gồm hỗ trợ tài chính (các chương trình cho vay và đầu tư của Chính phủ), các biện pháp ưu đãi thuế, tổ chức các hiệp hội DNVVN. Điều đặc biệt quan trọng của các hiệp hội là vai trò xã hội đặt xuống hàng thứ yếu và vai trò kinh tế được đặt lên hàng đầu. Sự ra đời của các hiệp hội đã giúp cho các DNVVN khắc phục những bất lợi về mặt quy mô khi đàm phán kinh doanh với các doanh nghiệp có quy mô lớn, đặc biệt khi các DNVVN có sự liên kết kinh doanh và có chung mối quan hệ làm ăn với doanh nghiệp lớn.

2. Tại thời điểm này, nền kinh tế Nhật Bản đang được vận hành bởi 3.883.573 doanh nghiệp (chiếm 99,6% tổng số doanh nghiệp) và 16.605 doanh nghiệp có quy mô lớn (chiếm 0,4% số doanh nghiệp), (Yanagi, 1999).

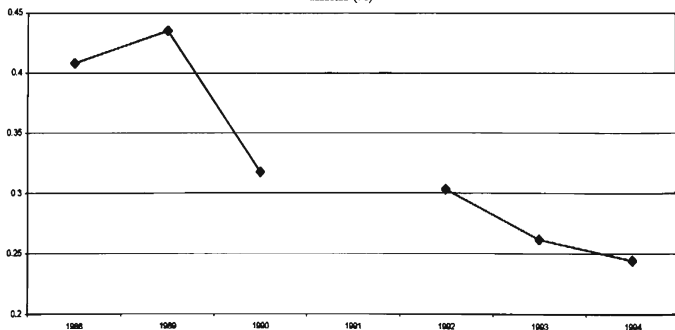
Đối với Đài Loan, một định hướng cụ thể về những ngành nghề đã được xác lập khi giải quyết thách thức tái cơ cấu. Trong giai đoạn này, các ngành kỹ thuật cao như điện tử và vi sinh được Đài Loan lựa chọn như là những ngành động lực thúc đẩy cho tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế (Sâm, 2006). Sự lựa chọn đó dựa trên những phân tích về xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới cũng như tiềm năng của những ngành có thể đóng vai trò làm động lực tăng trưởng cho nền kinh tế.

Các biện pháp được sử dụng bao gồm các chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành kỹ thuật cao và các chính sách thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Để thực hiện thành công mục tiêu phát triển các ngành trọng điểm, hỗ trợ các DNVVN nâng cao năng lực là điều kiện cần thiết. Vì vậy, vấn đề phát triển DNVVN đã được tích hợp trong chiến lược phát triển của Đài Loan, thể hiện nhất quán trong các đường

lối phát triển kinh tế, các đạo luật, hệ thống chính sách và trong định hướng của hệ thống các tổ chức hỗ trợ.

Kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh của DNVVN Đài Loan tập trung vào một số mặt cơ bản như: (1) tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D) của DNVVN, đặc biệt là các hoạt động R&D cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ; (2) hỗ trợ các DNVVN tiếp cận tài chính, đáp ứng nhu cầu đầu tư, đổi mới công nghệ, hoạt động R&D để phát triển. Hai biện pháp này hỗ trợ và bổ sung cho nhau, góp phần nâng cao hiệu quả của chính sách. Cụ thể, vấn đề đổi mới năng lực công nghệ của Đài Loan bắt đầu từ việc nhập khẩu các công nghệ của nước ngoài. Phân tích so sánh giữa Nhật Bản và Đài Loan (Lee Branstetter and Jong-Rong Chen, 2006) cho thấy Đài Loan, với tư cách là nước đi sau, phụ thuộc nhiều hơn vào việc nhập khẩu công nghệ nước ngoài.

HÌNH 2: Tỷ lệ vốn nhập khẩu công nghệ trên vốn dành cho hoạt động R&D của tư nhân (%)



Nguồn: Lee Branstetter và Jong-Rong Chen, 2006.

Hình 2 cho thấy, khu vực tư nhân trong nền kinh tế Đài Loan, chủ yếu là các DNVVN, đã thực hiện việc nhập khẩu các

công nghệ nước ngoài với tỷ trọng vốn dành cho nhập khẩu công nghệ trong tổng số vốn dành cho hoạt động R&D tương đối cao. Việc

hấp thu các công nghệ nước ngoài, cải tiến công nghệ cho phù hợp với điều kiện của nền kinh tế Đài Loan đòi hỏi phải có những hoạt động R&D và DNVVN luôn gặp những khó khăn, hạn chế về năng lực thực hiện các hoạt động R&D độc lập.

Để trở thành một hình mẫu thành công trong việc nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của thế giới, phải nhấn tới vai trò của khu vực nghiên cứu công (Public research institutions). Nghiên cứu so sánh cho thấy khu vực công của Đài Loan đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế. Chi tiêu của nền kinh tế Đài Loan cho hoạt động R&D trên tổng chi tiêu lên trên 50% trong một số năm. Một hạn chế của số liệu thống kê là không tách bạch các khoản chi tiêu cho R&D phục vụ mục tiêu nâng cao năng lực công nghệ của khu vực doanh nghiệp với những khoản chi tiêu R&D phục vụ mục tiêu riêng có của chính quyền Đài Loan. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là năng lực công nghệ của Đài Loan còn được xây dựng thông qua việc hỗ trợ các DNVVN thực hiện các hợp đồng thầu phụ với doanh nghiệp đa quốc gia với tư cách là các nhà sản xuất gốc (OEM – Original Equipment Manufacturer).

Nối tiếp những kế hoạch hỗ trợ kể trên, Đài Loan đã xây dựng quỹ dành cho những kế hoạch phát triển công nghệ thông tin (ITDP) và tạo điều kiện để các DNVVN tiếp cận với quỹ kể từ sau năm 1999. Thông qua việc hỗ trợ kinh phí R&D, Đài Loan đã giúp các DNVVN cắt giảm chi phí đổi mới và R&D cũng như chia sẻ rủi ro của việc đầu tư vào R&D với các DNVVN. Mục tiêu của ITDP là khuyến khích doanh nghiệp phát triển những công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế. Doanh nghiệp nào đảm nhận những kế hoạch ITDP thì được giữ lại những kết quả R&D. Doanh nghiệp tham gia vào chương trình này sẽ được hưởng dân giúp cùng có hệ thống quản lý R&D, được nuôi dưỡng và đảm bảo sử dụng có hiệu quả những tài năng

R&D, thúc đẩy sự hợp tác và trao đổi giữa các ngành, các trường đại học và viện nghiên cứu. Tính đến năm 2008, có tổng số 1.033 kế hoạch ứng dụng được đệ trình và 497 kế hoạch đã được chấp thuận. Trong tổng số 809 doanh nghiệp tham gia, có 328 thành viên là các DNVVN.

Đối với vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, khó có thể chỉ dựa vào các cơ sở đào tạo trong nước để đáp ứng yêu cầu về lực lượng lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy Đài Loan chấp nhận việc chảy máu chất xám trong những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ trước. Đây chính là nguồn lực quan trọng góp phần phát triển các ngành công nghệ cao cho nền kinh tế Đông Á vào những thập kỷ 80 và 90 của thế kỷ sau đó. Những Hoa kiều đã đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển công nghiệp Đài Loan khi chính quyền các nền kinh tế này tạo ra những môi trường thuận lợi, khuyến khích họ đầu tư. Chính quyền Đài Loan đã xây dựng một khu công viên công nghệ với những ưu đãi về thuế và tài chính để các doanh nghiệp công nghệ cao của người Đài Loan ở hải ngoại trở về hình thành các doanh nghiệp công nghệ cao. Ngược dòng lịch sử của phần lớn các doanh nghiệp bùng nổ trong các lĩnh vực công nghệ cao ngày nay có thể thấy, chúng được thành lập bởi những nhà khoa học, những kỹ sư từ nước ngoài trở về theo các chương trình này.

Để thực hiện mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế, Trung Quốc đã xác định những mục tiêu cần đạt được trong ngắn hạn là: cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp, làm căn cứ để nâng cao năng suất và các năng lực khác của doanh nghiệp trong thời gian xa hơn. Mục tiêu cuối cùng là giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả một cách bền vững và xây dựng năng lực cạnh tranh vững chắc trong tương lai. Trên cơ sở đó, Trung Quốc đã chia ra thành nhiều mục tiêu nhỏ hơn để thực hiện.

Ví dụ, mục tiêu lớn đầu tiên là cải thiện kết quả kinh doanh để đảm bảo khả năng

đứng vững trong môi trường cạnh tranh, bao gồm hai mục tiêu nhỏ là tái cơ cấu nền kinh tế và tổ chức lại khu vực DNNN. Trong khi đó, mục tiêu lớn thứ hai là cải thiện hành vi của doanh nghiệp lại được chia nhỏ thành hai mục tiêu là: thiết lập cơ chế quản trị doanh nghiệp có hiệu quả và cải cách hệ thống tài chính. Ở mục tiêu cuối cùng là các thể chế hỗ trợ và cơ sở hạ tầng, Trung Quốc chia thành các mục tiêu như: cải cách hệ thống an sinh xã hội, cải cách luật pháp và thể chế như cải cách tài khóa.

Đối tượng điều chỉnh cũng được xác định rõ ràng. Mục tiêu lớn thứ nhất tập trung vào DNNN, mục tiêu lớn thứ hai tập trung vào DNNN và hệ thống tài chính. Cuối cùng, mục tiêu lớn thứ ba lấy người lao động, doanh nghiệp nói chung và xã hội làm những đối tượng được điều chỉnh.

Điểm nhấn trong quá trình cải cách của Trung Quốc là chủ trương giảm thiểu vai trò của DNNN thông qua quá trình cải cách DNNN và khuyến khích khu vực tư nhân, chủ yếu là các DNVTN, phát triển³. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi quan điểm về DNNN, liên quan tới tính hiệu quả của khu vực này khi mà giá trị sản lượng do DNNN tạo ra luôn suy giảm, bất chấp đầu tư áp đảo của khu vực DNNN và khu vực này chỉ thu hút được lao động thành thị. Trong khi đó các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước lại là những người thúc đẩy sự tăng trưởng sản lượng và việc làm (Charles Pigott, Young - Sook Nam and Quimai Yang, 2000).

Như đã trình bày ở trên, việc tái cấu trúc nền kinh tế nhằm mục tiêu cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp, chủ yếu là DNNN trong trung hạn và nâng cao hiệu quả trong dài hạn. Các nỗ lực tập trung vào việc hỗ trợ nâng cao năng suất, giúp các doanh nghiệp đạt hiệu quả theo qui mô và theo phạm vi. Một trong những điểm đáng chú ý là việc tái cơ cấu tập trung trong một số ngành như: sản xuất mía đường, dệt sợi, khai thác than, lọc dầu, sản xuất điện, xi măng và

một số ngành khác với nguyên lý xóa bỏ tình trạng dư thừa công suất, thay đổi cơ cấu ngành bằng việc đóng cửa các doanh nghiệp kém hiệu quả, hạn chế đầu tư mới, hạn chế các thiết bị lạc hậu và nâng cấp công nghệ sản xuất.

Tương tự như trường hợp Đài Loan và các nền kinh tế đi trước, chính quyền Trung Quốc cũng hỗ trợ các hoạt động R&D cho doanh nghiệp bằng việc thiết lập các viện nghiên cứu công nghệ ở những doanh nghiệp then chốt có qui mô lớn hoặc vừa. Trong giai đoạn này, các chương trình nâng cấp công nghệ được tập trung cho khoảng 650 DNNN then chốt và 120 tập đoàn. Tính riêng năm 1998, Bộ Tài chính Trung Quốc đã chi 13 tỷ Nhân dân tệ (NDT), tương đương 1,57 tỷ USD cho 648 doanh nghiệp vay theo mục tiêu này. Số tiền đó tương đương với 22% tổng vốn đầu tư của chính các doanh nghiệp. Đồng thời, để nâng cao hiệu quả (theo quy mô và theo phạm vi) của các doanh nghiệp, Trung Quốc còn thúc đẩy tiến trình mua bán và sáp nhập (M&A). Theo đó, các DNNN kém hiệu quả sáp nhập với các doanh nghiệp khỏe mạnh, các DNNN qui mô vừa và nhỏ được tự lựa chọn hướng đi ("letting go"). Chính sách này được quán triệt và thực hiện nhanh chóng, dứt điểm. Năm 1997, khoảng 3.000 vụ M&A đã được thực hiện, trong đó có 2.000 vụ thực hiện với sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Hai năm tiếp theo, số lượng các vụ M&A chỉ còn giao động từ 100-200 trường hợp. Tuy nhiên, tài sản liên quan đến quá trình này tăng nhanh. Giá trị tài sản trong giao dịch M&A đã tăng từ 100 tỷ NDT (năm 1997) lên 207 tỷ NDT trong năm sau.

3. Mặc dù quá trình cải cách diễn ra từ năm 1978, nhưng phải đến năm 1988 khu vực kinh tế tư nhân mới chính thức được thừa nhận với việc cải cách hiến pháp, trong đó thừa nhận vai trò tích cực của khu vực này. Song song với việc cải cách hiến pháp là việc ban hành Quy định tạm thời về doanh nghiệp tư nhân, trong đó định nghĩa doanh nghiệp tư nhân là những cơ sở có từ 8 lao động trở lên và tài sản doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân.

Quá trình thay đổi cơ cấu tiếp tục diễn ra với những đầu tư nhiều hơn cho khu vực tư nhân, tập trung vào khu vực DNVVN. "Luật thúc đẩy các DNVVN" ban hành vào tháng 1-2003 như là kết quả của sự quan tâm đến tình hình phát triển của các DNVVN. Nó tạo cơ sở cho việc hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của DNVVN một cách có hệ thống trên cơ sở khẳng định vai trò trợ giúp của Chính phủ với các biện pháp như: hỗ trợ tài chính; thúc đẩy khởi nghiệp và đầu tư mạo hiểm; đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ...

Các công cụ cơ bản được Trung Quốc sử dụng để khuyến khích doanh nghiệp bao gồm miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính có mục tiêu (nâng cấp công nghệ) thông qua quỹ đổi mới được thiết lập năm 1999. Thông qua quỹ đổi mới, Chính phủ đã đầu tư vốn hay cung cấp những khoản vay (với lãi suất thấp hoặc không lãi suất) cho các DNVVN đổi mới khi các DN đó thỏa mãn được các điều kiện: 1) hơn 3% tổng doanh thu dành cho hoạt động R&D; 2) nhân lực R&D chiếm hơn 10% tổng số lao động và 3) quy mô lao động của doanh nghiệp nhỏ hơn 500 người. Bên cạnh việc khuyến khích DNVVN thực hiện R&D và hỗ trợ tài chính cho DNVVN ứng dụng công nghệ, chính quyền Trung Quốc còn tự mình hoặc thông qua các trường đại học, phát triển các vườn ươm doanh nghiệp, giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học có cơ hội thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của mình.

3. Nguyên tắc chung và bài học cho Việt Nam

Có thể thấy rằng, xác định rõ những ngành đóng vai trò động lực của tăng trưởng trong bối cảnh phát triển khoa học kỹ thuật diễn ra với tốc độ cao là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với các nền kinh tế nói trên khi tiến hành tái cơ cấu. Trong bối cảnh toàn cầu hóa chưa diễn ra mạnh mẽ, những nền kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và thậm chí cả Malaixia đã chọn cho mình các ngành công nghiệp mới như sản xuất ô-tô, điện tử và điện dân dụng - vốn có triển vọng

phát triển- làm động lực tăng trưởng. Cùng với tiến bộ khoa học công nghệ, trong giới hạn của các nguồn lực sẵn có, một số nền kinh tế khác như Đài Loan lại có sự lựa chọn riêng như tập trung vào các ngành công nghiệp điện tử, vi sinh... và sẵn sàng chấp nhận thách thức kết nối chặt chẽ các DNVVN trong nền kinh tế với sự phát triển của các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia, đa quốc gia trong mạng sản xuất toàn cầu và tạo điều kiện để một số DNVVN lớn mạnh, nhưng vẫn còn rất nhiều các DNVVN giữ nguyên quy mô trong lúc vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Sau khi đã xác định được các ngành đóng vai trò động lực cho nền kinh tế, nhiệm vụ tiếp theo là xác định đúng đối tượng sẽ thực hiện nhiệm vụ tái cấu trúc theo cơ cấu kinh tế đã được xác định. Việc phân chia doanh nghiệp ra làm hai nhóm DNVVN và DN lớn đã bao hàm việc xác định chức năng, vai trò của các nhóm doanh nghiệp này. Doanh nghiệp quy mô lớn, với những lợi thế trong việc tiếp cận các nguồn lực, đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế. Bằng các hoạt động nghiên cứu và phát triển, chủ yếu là phát triển sản phẩm mới, hình thành và phát triển những ngành với vai trò động lực tăng trưởng trong tương lai, khi những ngành hiện đóng vai trò động lực tăng trưởng hiện tại đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

DNVVN, với tỷ lệ áp đảo trong tổng số doanh nghiệp của các nền kinh tế, là lực lượng chính xây dựng cơ cấu kinh tế. Bản thân các DNVVN cũng tiến hành các hoạt động nghiên cứu và phát triển, nhưng chủ yếu tập trung vào việc đổi mới, cải thiện qui trình sản xuất, quy trình quản lý do bị hạn chế về các nguồn lực. Tuy nhiên, chính các DNVVN đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế và giúp cho những ngành được lựa chọn thực sự là động lực của tăng trưởng.

Tiến bộ khoa học công nghệ cho phép các qui trình sản xuất dây chuyền có thể phân nhỏ thành những công đoạn độc lập tương

đối. Điều này tạo điều kiện cho các DNVTN có thể tham gia vào quá trình sản xuất các sản phẩm là động lực tăng trưởng với tư cách là những người cung cấp bán thành phẩm đầu vào hay tham gia vào quá trình phân phối sản phẩm đầu ra và phân phối các dịch vụ sau bán cho người tiêu dùng. Liên kết, hợp tác giữa các DNVTN trong quá trình sản xuất là cơ sở thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho các nguyên vật liệu. Kết quả giúp nền kinh tế hình thành những ngành sản xuất mới có tính chuyên sâu cao được đảm nhiệm bởi các DNVTN và giúp nền kinh tế tạo ra được nhiều giá trị gia tăng hơn.

Để đảm bảo cho DNVTN thực hiện chức năng xây dựng cơ cấu kinh tế mục tiêu, Chính phủ của các nền kinh tế nói trên đã ban hành hệ thống chính sách ngành (industrial policy) dựa trên cơ sở lý luận về ngành công nghiệp non trẻ (infant industry). Mục tiêu tối thượng của chính sách đó là khuyến khích các doanh nghiệp tiên phong, thường có quy mô vừa và nhỏ, đầu tư vào các ngành công nghiệp đã định hướng. Bên cạnh đó, một số ngành tuy không còn vai trò động lực tăng trưởng vẫn được Chính phủ hỗ trợ với ý nghĩa là khu vực hấp thụ lao động dồi dào, những lao động bị loại khỏi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc.

Để thành công trong việc phát triển những ngành mới, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, năng lực đổi mới của DNVTN là điều cần thiết. Những nhóm chính sách chủ yếu được các chính phủ sử dụng để hỗ trợ DNVTN nâng cao năng lực bao gồm: (1) hỗ trợ hoạt động R&D, giúp các DNVTN nâng cao năng lực khoa học công nghệ, cải thiện năng suất và có khả năng tiếp thu công nghệ hiện đại do thế giới tạo ra; (2) hỗ trợ các DNVTN đổi mới công nghệ thông qua các nguồn tài chính; (3) một hệ thống cơ sở nghiên cứu công được hình thành nhằm hỗ trợ các DNVTN trong hoạt động R&D. Bên cạnh đó, chính phủ các nước còn đưa ra chính

sách để liên kết các DNVTN và phát triển các tổ hợp sản xuất tạo nên một sức mạnh tổng hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp.

Hơn nữa, chính phủ của các nền kinh tế trên cũng chú trọng tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, nhà nước không can thiệp vào sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp trong hoạt động kinh tế (trường hợp Trung Quốc), cải thiện các liên kết doanh nghiệp để xóa bỏ động cơ nhập khẩu phục vụ xuất khẩu, phát huy vai trò kinh tế của các hiệp hội để khắc phục bất lợi về qui mô của DNVTN với tư cách nhà thầu phụ khi đàm phán hợp đồng với doanh nghiệp lớn với tư cách là các chủ đơn hàng (trường hợp Nhật Bản). Khuyến khích các nhà doanh nghiệp đang kinh doanh ở nước ngoài, những người đã từng làm các nền kinh tế này chảy máu chất xám, quay về đầu tư (Đài Loan)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charles Pigott, Young-Sook Nam and Quimai Yang. (2000). *Reforming China's Enterprises*.
2. Hasan, P. (2011). Korean Development, 1973-1984: A Worldbank Economist Remebers and Reflects. Working Paper 2011-01, World Bank.
3. Lee Branstetter and Jong-Rong Chen. (2006). The impact of technology transfer and R & D on productivity growth in Taiwanese industry: Microeconomic analysis using plant and firm-level data. The Japanese and International Economies (20) , 177-192.
4. Reinhardt, N. (2000). Back to Basics in Malaysia and Thailand: The Role of Resource-Based Exports in Their Export-Led Growth. World Development , 28 (1), 57-77.
5. Sâm, Đ. T. (2006). Đài Loan: Trước và sau khi gia nhập WTO, kinh nghiệm cho Việt nam. Nhà xuất bản Thế giới.
6. Yanagi, K. (1999). Policies for Supporting Small and Medium Enterprises in Japan. JICA and MPI.